

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32/2020/HS-PT**

Ngày: 22 - 12 - 2020

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Cường

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trương Công Thi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhật, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ra và ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 197/2020/TLPT-HS ngày 15/6/2020 đối với bị cáo **Lê Thị Tường V** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HS-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**LÊ THỊ TƯỜNG V**; sinh năm 1978; trú tại: 104/1 T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: làm nội trợ; trình độ văn hoá: 9/12; con ông Lê Viết T và bà Nguyễn Thị Kim S; tiền sự: không; tiền án: không; có chồng Mai Anh T, sinh năm 1976 và 2 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2006; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/5/2010 đến ngày 24/3/2015 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại. Có mặt.

**\* Người bào chữa cho bị cáo:**

- Ông Nguyễn Danh H, Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Ông Trần Quang N, Luật sư của Văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

***\* Người bị hại:***

- Chị Nguyễn Thị Phụng T, sinh năm 1968; trú tại: phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Chị Huỳnh Thị Thúy V, sinh năm 1966; trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Chị Hồ Thị Xuân D, sinh năm 1975; trú tại: tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

***\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

- Ông Nguyễn Hữu H, sinh 1972, trú tại thành phố P, tỉnh Gia lai. Có mặt.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

- Ông Mai Anh T, sinh năm 1976, trú tại: 104/1 T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1980, trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Vào năm 2008, do quen biết từ trước nên Lê Thị Tường V đã nhiều lần vay tiền của các chị Nguyễn Thị Phụng T, Huỳnh Thị Thúy V và Hồ Thị Xuân D. Đến tháng 3/2009, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) T Tài được thành lập do Mai Anh T (chồng V) làm giám đốc và Lê Thị Tường V là thủ quỹ, thì Lê Thị Tường V vẫn tiếp tục vay tiền của những người nêu trên.

Khi vay tiền, hai bên thoả thuận hình thức vay tiền thể hiện trên giấy mượn tiền, lãi suất thoả thuận tính theo ngày, thời gian vay tiền từ 03 (ba) đến 07 (bảy) ngày. Việc vay tiền trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng. Số tiền vay mỗi lần dao động từ 100.000.000 đồng đến 3.800.000.000 đồng. Khi vay tiền, Lê Thị Tường V trực tiếp viết thông tin, họ tên, địa chỉ, số tiền vay và ký xác nhận vào giấy mượn tiền giao cho chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thúy V giữ. Đến hạn trả tiền vay theo cam kết, Lê Thị Tường V thanh toán dứt điểm tiền gốc và tiền lãi (việc trả tiền vay bằng tiền mặt hoặc thông qua chuyển khoản), đồng thời chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thúy V giao trả lại giấy mượn tiền cho Lê Thị Tường V. Tính đến cuối tháng 10/2009, Lê Thị Tường V không còn nợ tiền của chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thúy V.

Sau nhiều lần vay và thanh toán tiền sòng phẳng theo đúng cam kết, lợi dụng sự tin tưởng, uy tín của những lần vay tiền trước đó, Lê Thị Tường V đã

nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của các chị Nguyễn Thị Phụng T, Huỳnh Thị Thuý V và Hồ Thị Xuân D, bằng cách: Từ ngày 02/11/2009 đến ngày 04/11/2009, Lê Thị Tường V đã đưa ra thông tin cần huy động vốn để nhập lô hàng xe ô tô về cho công ty TNHH MTV T Tài bán tết và đặt vấn đề vay của chị Nguyễn Thị Phụng T 5.000.000.000 đồng, chị Hồ Thị Xuân D 7.000.000.000 đồng và chị Huỳnh Thị Thuý V 4.600.000.000 đồng. Các chị T, Thuý V và D thấy vợ chồng T V có công ty kinh doanh mua bán xe ô tô, có cơ sở vật chất là 03 căn nhà và trong suốt quá trình làm ăn quan hệ trước đó, V luôn giữ uy tín trong việc vay tiền, trả tiền sòng phẳng nên các chị T, Thuý V và D đã tin tưởng và đồng ý chuẩn bị tiền cho V vay. Khi được chị T, Thuý V và D đồng ý cho vay, V đã nhiều lần điện thoại cho các bị hại hỏi việc chuẩn bị tiền cho V vay và được các bị hại hẹn sáng ngày 06/11/2009 đến nhà lấy tiền.

Sau khi được các bị hại đồng ý cho vay thì chiều ngày 05/11/2009, Lê Thị Tường V và Mai Anh T đã đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Gia Lai nộp hồ sơ làm hợp đồng tặng cho căn nhà tại 104/1 T và 103 P - phường Y - thành phố P (là tài sản của vợ chồng V) cho ông Lê Viết T và bà Nguyễn Thị Kim S (là bố, mẹ của V), làm hợp đồng mua bán xe mô tô SH biển số 81T4- 1117 cho Nguyễn Khuynh Q (em rể Lê Thị Tường V) với giá 20.000.000 đồng và ngày 06/11/2009, thông qua Đặng Văn B làm hợp đồng bán xe ô tô biển số 81M- 1117 cho Nguyễn Khuynh Q với giá 160.000.000 đồng

Sau khi hoàn tất việc công chứng hồ sơ tặng cho nhà, đất và hồ sơ bán xe nêu trên, vào sáng ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V đến nhà chị Nguyễn Thị Phụng T nhận số tiền 4.800.000.000 đồng, đến nhà chị Huỳnh Thị Thuý V nhận số tiền 4.600.000.000 đồng và đến nhà chị Hồ Thị Xuân D nhận số tiền 5.850.000.000 đồng. Tổng số tiền V nhận của các chị T, Thuý V và chị D là 15.250.000.000 đồng. Khi nhận tiền, V trực tiếp viết Giấy mượn tiền hẹn 4 ngày sẽ trả và giao lại Giấy mượn tiền này cho các chị T, Thuý V và chị D cất giữ.

Đến ngày 09/11/2009 (ngày trả tiền theo cam kết ghi trong giấy mượn tiền), Lê Thị Tường V không trả tiền cho các bị hại mà tiếp tục lừa dối với lý do “Chưa lấy được tiền xe về”. Chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thuý V nhiều lần gặp Lê Thị Tường V để đòi nợ thì vợ chồng T V chỉ trả cho ba chị với tổng số tiền và tài sản quy ra tiền là 970.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thuý V liên tục đòi nợ, thì bà Nguyễn Thị Kim S (mẹ của V) nói sẽ trả cho cho mỗi người một lô đất nhưng với điều kiện “Mỗi người phải cho Lê Thị Tường V 1/2 số tiền đã vay; không được làm đơn tố cáo Lê Thị Tường V ra cơ quan Công an”. Do các điều kiện mà bà Nguyễn Thị Kim S đưa ra là không hợp lý, nên các bị hại không đồng ý và yêu cầu Lê Thị Tường V phải dùng chính tài sản của mình để trả nợ thì T V nói tài sản là của cha mẹ và tuyên bố vỡ nợ đồng thời nại ra lý do

không có tiền trả cho các bị hại do bị Nguyễn Thị Thuý D chiếm đoạt 25.120.000.000 đồng. Các bị hại tìm hiểu thì được biết cũng trong ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V cùng chồng là Mai Anh T đã thực hiện hành vi tẩu tán tài sản của bản thân mình bằng cách làm hợp đồng tặng cho tài sản và hợp đồng mua bán xe ô tô cho người thân là cha mẹ và em rể của mình. Vì vậy, các bị hại đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Lê Thị Tường V đến cơ quan điều tra.

Tại kết luận giám định số 168/KLGD ngày 6/9/2010 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai Kết luận: 03 giấy mượn tiền là chữ viết của Lê Thị Tường V.

Cụ thể hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại do Lê Thị Tường V thực hiện như sau:

### **1. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Huỳnh Thị Thuý V:**

Lê Thị Tường V có quan hệ vay mượn tiền với chị Huỳnh Thị Thuý V vào tháng 7/2008. Sau mỗi lần vay tiền, Lê Thị Tường V đều thanh toán dứt điểm theo giấy mượn tiền.

Ngày 04/11/2009, với thủ đoạn tạo niềm tin nêu trên, Lê Thị Tường V đã đặt vấn đề vay của chị Huỳnh Thị Thuý V số tiền 4.600.000.000 đồng để mua lô hàng khoảng 20 xe ô tô về bán trong dịp tết, hẹn ngày 06/11/2009 đến lấy tiền và cam kết vay trong thời hạn bốn ngày trả. Do tin tưởng vợ chồng T V có doanh nghiệp kinh doanh mua bán xe ô tô và trước đó đã vay mượn tiền nhiều lần đã thanh toán sòng phẳng cả tiền gốc và tiền lãi của từng lần vay, nên chị Huỳnh Thị Thuý V đồng ý. Sau đó, Lê Thị Tường V đã nhiều lần liên lạc hỏi chị Thuý V "Có đủ tiền chưa" để đưa cho Lê Thị Tường V vay. Chị Huỳnh Thị Thuý V đã dùng số tiền của gia đình và vay của Nguyễn Hữu Quý là 1.500.000.000 đồng và Ngô Thị Ái Mai là 800.000.000 đồng để chuẩn bị đưa cho Lê Thị Tường V.

Khoảng 08 đến 09 giờ ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V và Mai Anh T đi xe ô tô đến nhà chị Huỳnh Thị Thuý V tại số nhà 1/38 đường Thống Nhất-thành phố P nhận 4.600.000.000 đồng. Lê Thị Tường V viết giấy mượn tiền giao cho chị Huỳnh Thị Thuý V giữ.

Ngày 09/11/2009 đến hạn trả nợ theo giấy mượn tiền nhưng thấy Lê Thị Tường V không trả tiền theo đúng cam kết thì chị Huỳnh Thị Thuý V liên tục đòi nợ. Trước sức ép đòi nợ của chị Thuý V, ngày 11 và ngày 13/11/2009, Lê Thị Tường V đã trả tiền và tài sản cho chị Thuý V trị giá là 300.000.000 đồng.

### **2. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Phượng T:**

Vào tháng 11/2008, Lê Thị Tường V có quan hệ vay mượn tiền với chị Nguyễn Thị Phượng T nhiều lần. Việc vay tiền, thanh toán tiền vay khi đến hạn, đều được Lê Thị Tường V thanh toán dứt điểm.

Lợi dụng niềm tin nêu trên, Lê Thị Tường V đã nảy sinh ý thức và thực hiện hành vi gian dối, lừa đảo để chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Phụng T. Ngày 02/11/2009, Lê Thị Tường V nói dối nói cần tiền mua lô hàng khoảng 20 xe ô tô về bán tết và đặt vấn đề vay của chị Nguyễn Thị Phụng T 5.000.000.000 đồng. Khi đặt vấn đề vay tiền, Lê Thị Tường V nói bây giờ chưa cần gấp, hẹn đến 3 (ba) ngày sau lấy tiền và cam kết vay trong thời hạn bốn ngày trả. Vì tin tưởng vào thực tế vợ chồng Lê Thị Tường V có cơ sở vật chất là 03 căn nhà, có Công ty kinh doanh mua bán xe ô tô và quan hệ làm ăn trước đó Lê Thị Tường V rất có uy tín, nên chị T đồng ý. Nhưng do chưa có đủ tiền và số tiền vay lớn nên chị T nói có gì trả lời sau. Đến ngày 05/11/2009, T V hỏi chị T "Có đủ tiền chưa" để T V đến lấy. Chị T nói chưa gom đủ tiền và hẹn sáng ngày 06/11/2009 được bao nhiêu thì đến lấy. Để có tiền cho Lê Thị Tường V vay, chị T đã dùng tiền của gia đình và vay của Nguyễn Thị Ngọc H là 600.000.000 đồng; Đặng Thị Ái V là 500.000.000 đồng và Cao Thị Kim H 500.000.000 đồng.

Khoảng 09 đến 10 giờ ngày 06/11/2009, Lê Thị T V và chồng là Mai Anh T đi xe ô tô đến nhà chị T lấy tiền. Lê Thị Tường V viết Giấy mượn tiền và nhận của chị T số tiền là 4.800.000.000 đồng, đồng thời giao Giấy mượn tiền cho chị T.

Ngày 09/11/2009 đến hạn trả nợ theo Giấy mượn tiền, Lê Thị Tường V không trả tiền. Chị T đã liên tục đòi tiền thì đến ngày 10/11/2009 vợ chồng Lê Thị Tường V chỉ trả 370.000.000 đồng, trong đó trừ 70.000.000 đồng tiền hụi và 01 xe ô tô trị giá 300.000.000 đồng.

### **3. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Hồ Thị Xuân D:**

Lê Thị Tường V bắt đầu vay mượn tiền của chị Hồ Thị Xuân D vào tháng 6/2008. Trong thời gian này việc vay mượn tiền Lê Thị Tường V đều thanh toán dứt điểm cả tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền do đó đã tạo lòng tin đối với Hồ Thị Xuân D.

Với thủ đoạn tạo niềm tin như trên, ngày 02/11/2009, Lê Thị Tường V lừa dối cần tiền mua lô hàng khoảng 20 xe ô tô về bán dịp tết và đặt vấn đề vay của chị Hồ Thị Xuân D số tiền 7.000.000.000 đồng, hẹn cuối tuần đến lấy tiền (tức thứ 6 ngày 06/11/2009) và cam kết vay trong thời hạn bốn ngày trả. Do tin tưởng vào việc vay, trả tiền vay sòng phẳng của quá trình làm ăn, vay tiền trước đó và do thấy vợ chồng V có cơ sở vật chất, có Công ty của vợ chồng T V làm ăn kinh doanh buôn bán đắt khách, nên chị D tin tưởng và đồng ý. Nhưng chị D không hứa cụ thể số tiền sẽ cho T V vay và nói có bao nhiêu thì sẽ cho vay bấy nhiêu. Trong thời gian này, Lê Thị Tường V đã nhiều lần điện thoại cho chị Hồ Thị Xuân D để hỏi xem chị D đã gom được đủ tiền chưa, thiếu bao nhiêu để T V lo chạy tiếp.

Chị Hồ Thị Xuân D đã dùng tiền của gia đình (trong đó có tiền bán nhà cho vợ chồng anh Nguyễn Minh H là 2.500.000.000 đồng) và vay của chị

Nguyễn Thị Thuý K là 200.000.000 đồng; dùng tiền do chị Đào Thị D trả nợ vay là 700.000.000 đồng để cho Lê Thị Tường V vay.

Khoảng 16-17h ngày 05/11/2009, chị Hồ Thị Xuân D báo cho Lê Thị Tường V biết đã vay được số tiền là 5.850.000.000 đồng và hẹn T V đến cuối buổi sáng ngày 06/11/2009 đến nhà chị D lấy tiền.

Đến khoảng 10h30 ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V và Mai Anh T đi xe ô tô đến nhà chị D tại 36 L, phường Tây S, thành phố P. Tại đây, Lê Thị Tường V viết giấy mượn tiền đưa chị D giữ, đồng thời nhận số tiền là 5.850.000.000 đồng của chị D.

Đến ngày trả nợ (09/11/2009), sau nhiều lần đòi tiền Lê Thị Tường V không trả, chị Hồ Thị Xuân D yêu cầu nếu không trả tiền thì đưa cho chị D mấy chiếc xe ô tô nhưng T V không đồng ý. Đến ngày 11 và ngày 13/11/2009, T V chỉ trả cho chị D tiền và tài sản trị giá là 300.000.000 đồng.

Ngày 14, 15/11/2009, Lê Thị Tường V tuyên bố vỡ nợ. Ngày 16, 18 và ngày 26/11/2009 chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thúy V đã làm đơn tố cáo Lê Thị Tường V và Mai Anh T về hành vi: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" gửi đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai. Ngày 05/4/2010, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Lê Thị Tường V về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Quá trình điều tra, Lê Thị Tường V thừa nhận có vay của các chị Nguyễn Thị Phụng T, Hồ Thị Xuân D và Huỳnh Thị Thuý V số tiền 15.250.000.000 đồng nhưng không phải bị can vay một lần trong ngày 06/11/2009 mà là số tiền cộng dồn của những lần vay trước đó. Vào chiều ngày 05/11/2009 trước khi đem tiền lãi và viết giấy mượn tiền mới cho các bị hại thì bà Huỳnh Thị Thuý V nhắn tin với nội dung "sẵn đem 5 triệu tiền hui cô luôn". Do đó, bị can đã viết các chữ "34.500" là để thể hiện tiền lãi phải trả cho bà V, số "5000" và chữ "hui" để thể hiện số tiền "hui" đóng cho bà V, số "39500" là tổng số tiền mà V giao cho bà Huỳnh Thị Thuý V vào mặt sau giấy mượn tiền của bà Huỳnh Thị Thuý V. Việc bị can không trả được tiền vay cho ba bị hại là do toàn bộ số tiền vay mượn của ba bị hại trước đó, Lê Thị Tường V đưa cho Nguyễn Thị Thuý D (trú tại 102/6 T, P, Gia Lai) vay để đáo hạn Ngân hàng, hiện đã bị D chiếm đoạt. Tính đến ngày 02/11/2009, Nguyễn Thị Thuý D còn nợ Lê Thị Tường V là 25.120.000.000 đồng, do đó V bị vỡ nợ không có khả năng thanh toán cho các bị hại. Lê Thị Tường V nộp cho Cơ quan điều tra tập giấy 101 tờ và các chứng từ chuyển khoản qua Ngân hàng để chứng minh cho việc Nguyễn Thị Thuý D nợ tiền T V.

Qua kết quả điều tra đã xác định:

- Tại ba giấy mượn tiền ghi ngày 06/11/2009 do Lê Thị Tường V trực tiếp viết vay tiền của ba bị hại, thì không có nội dung nào thể hiện đây là số tiền

cộng dồn. Đối chiếu vào nội dung 03 cuốn sổ do T V tự lập để theo dõi quá trình vay mượn tiền của 03 bị hại thì không có chữ ký xác nhận nợ cho vay hoặc nhận nợ của các bị hại. Các bị hại khai nhận mỗi lần cho Lê Thị Tường V vay tiền đều thanh toán dứt điểm theo từng lần vay, không để gởi đầu, nên ngoài giấy vay tiền ra không có mở sổ theo dõi riêng. Vì vậy, các sổ do Lê Thị Tường V tự lập là không có giá trị làm căn cứ chứng minh số tiền vay là tiền cộng dồn. Mặc dù kết quả điều tra lại, Viện Khoa học Hình sự Bộ Công an kết luận được: Các chữ, số "34500 5000 Hui 39500" trên mặt sau tài liệu cần giám định ký hiệu A3 (Giấy mượn tiền ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V mượn của bà Huỳnh Thị Thúy V 4.600.000.000 đồng) là do Lê Thị Tường V viết ra. Tuy nhiên, các chữ viết, chữ số này do V tự viết theo ý chí chủ quan của riêng cá nhân Lê Thị Tường V, các ký tự không theo chuẩn mực kế toán, hoàn toàn không có sự xác nhận của các bị hại nên không có cơ sở để đánh giá. Mặt khác, đối chiếu số liệu do bị can V tự ghi chép tại 03 cuốn sổ và số tiền do bị can V chuyển cho D thì thấy không có sự phù hợp giữa số tiền bị can V vay của các bị hại với tiền bị can V cho D vay.

- Đối chiếu các tin nhắn giữa Lê Thị Tường V với các bị hại và ngược lại giữa các bị hại với Lê Thị Tường V được Vân lưu giữ trong điện thoại do Cơ quan điều tra thu giữ được, Cơ quan điều tra đã tiến hành mở niêm phong điện thoại có sự chứng kiến của T V kết quả không có tin nhắn nào thể hiện nội dung số tiền V vay của các bị hại là số tiền vay cộng dồn.

Do đó không có cơ sở để xác định số tiền Lê Thị Tường V vay trong 03 giấy mượn tiền ghi ngày 06/11/2009 là số tiền được cộng dồn từ những lần vay trước đó như lời khai của Lê Thị Tường V.

Nguyễn Thị Thuỳ D thừa nhận: Từ cuối năm 2007 đến ngày 08/10/2009, giữa D và Lê Thị Tường V có mối quan hệ vay mượn tiền qua lại với nhau. Việc vay mượn tiền được hai bên viết giấy vay tiền, thể hiện họ tên người vay tiền, số tiền vay bằng số và chữ, thời gian thanh toán có chữ ký xác nhận vào giấy mượn tiền (trước khi giao nhận tiền). Giấy mượn tiền bên cho vay tiền giữ (tức V cho D vay thì V giữ giấy mượn tiền; D cho V vay thì D giữ giấy mượn tiền). Việc vay tiền được chuyển qua Ngân hàng hoặc giao nhận trực tiếp bằng tiền mặt. Sau khi thanh toán xong hai bên tự huỷ giấy vay tiền. Nguyễn Thị Thuỳ D khẳng định, hai bên đã chấm dứt quan hệ vay mượn từ ngày 08/10/2009. Hiện hai bên không nợ nần nhau. Trong năm 2009, Lê Thị Tường V chuyển tiền cho D vay và trả tiền cho D thì T V sử dụng hình thức chuyển khoản nhiều hơn, còn D khi trả tiền vay cho V hoặc cho V vay tiền thì D sử dụng hình thức giao tiền mặt là chủ yếu do đó khi đối chiếu số lần V chuyển tiền qua tài khoản cho D và ngược lại thì có sự chênh lệch 19.949.961.000 đồng, số tiền này không phải là số tiền D nợ V.

Đối với tập 101 tờ do Lê Thị Tường V cung cấp, được chính Lê Thị Tường V và Nguyễn Thị Thuỳ D xác nhận: Trong 101 tờ không thể hiện nội

dung, họ tên người cho vay và người vay tiền; không thể hiện đầy đủ nội dung chữ số, chữ viết thể hiện số tiền vay; không có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thuỳ D, không ghi đơn vị là gì; trong tập 101 tờ có ghi dấu (+), (-) nhưng không có giải thích các dấu (+), (-) là gì. Trên 101 tờ lịch này chỉ ghi các con số đơn thuần, không thể hiện nội dung của giấy vay mượn tiền cũng như chữ ký xác nhận của người vay, người cho vay. Kết luận giám định số 168/KLGĐ ngày 6/9/2010 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận tập chứng từ 101 tờ có chữ viết của bị can Lê Thị Tường V và Nguyễn Thị Thuỳ D.

Đối với các chứng từ chuyển khoản Ngân hàng qua lại giữa Lê Thị Tường V và Nguyễn Thị Thuỳ D không thể hiện nội dung chuyển tiền (trả nợ hay cho vay). Mặt khác, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định được giao dịch giữa T V và D kết thúc vào ngày 20/10/2009 nhưng giao dịch chuyển tiền giữa T V và các bị hại vẫn thực hiện và ngày 06/11/2009, T V tiếp tục vay tiền của 03 bị hại tổng cộng 15.250.000.000 đồng.

Đồng thời, qua kiểm tra tin nhắn được T V lưu giữ trong máy điện thoại di động mà Cơ quan điều tra đã thu giữ, Cơ quan điều tra đã tiến hành mở niêm phong điện thoại có sự chứng kiến của T V, kết quả nội dung các tin nhắn này không có tin nhắn nào thể hiện Nguyễn Thị Thuỳ D còn nợ Lê Thị Tường V với số tiền 25.120.000.000 đồng. Hoặc nội dung băng ghi âm do Mai Anh T (chồng của bị can) cung cấp về việc trao đổi giữa V và D cũng không có lời thoại nào của V trực tiếp khẳng định D đang nợ V số tiền 25 tỷ đồng cũng như không có lời nào của D xác nhận đang nợ V 25 tỷ đồng.

Như vậy, việc Lê Thị Tường V khai Nguyễn Thị Thuỳ D còn nợ Lê Thị Tường V với số tiền **25.120.000.000 đồng** là không có cơ sở. Ngoài tập 101 tờ ra, Lê Thị Tường V không đưa được tài liệu nào để chứng minh việc Nguyễn Thị Thuỳ D còn nợ Lê Thị Tường V. Ngược lại Nguyễn Thị Thuỳ D bác bỏ, không thừa nhận việc Nguyễn Thị Thuỳ D còn nợ tiền của Lê Thị Tường V. Mặt khác quan hệ vay mượn tiền giữa Lê Thị Tường V và Nguyễn Thị Thuỳ D đã xảy ra và chấm dứt trong tháng 10/2009, vì vậy số tiền Lê Thị Tường V vay của ba bị hại trong ngày 06/11/2009 không liên quan đến quan hệ vay mượn tiền giữa T V và Thuỳ D. Do đó, mặc dù đối chiếu qua số tiền chuyển khoản qua lại giữa Lê Thị Tường V và Nguyễn Thị Thuỳ D thấy rằng số tiền V chuyển cho D nhiều hơn số tiền D chuyển cho V; tuy nhiên, hai bên đều thừa nhận ngoài chuyển khoản còn giao dịch bằng tiền mặt nên không đủ cơ sở khẳng định T V bị D chiếm đoạt tiền.

**\* Đồ vật, tài liệu đã thu giữ:**

- Ngày 11/5/2010, Cơ quan điều tra đã thu giữ của Lê Thị Tường V: một (01) điện thoại di động Nokia; một (01) đăng ký xe mô tô số 002082 và một (01) CMND mang tên Lê Thị Tường V.



- Ngày 31/5/2010, Cơ quan điều tra đã thu giữ của Nguyễn Thị D một (01) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 338686 mang tên Mai Anh T, địa chỉ 335C- P- Y- TP P- Gia Lai.

Đối với số tài liệu, đồ vật đã thu giữ, ngày 19/10/2016 và 09/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã trả lại CMND cho Lê Thị Tường V và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 338686 cho vợ chồng Lê Thị Tường V.

#### **Về dân sự:**

Trong quá trình điều tra giải quyết vụ án, giữa bị can và các bị hại đã thống nhất thỏa thuận với nhau với nội dung: Vợ chồng Lê Thị Tường V phải trả cho ba bị hại 40% số tiền nợ, còn 60% số tiền còn lại ba bị hại đồng ý cho xóa nợ. Ngày 21/01/2019 và ngày 16/4/2019, vợ chồng Lê Thị Tường V đã trả đủ 40% số tiền nợ cho các bị hại như thỏa thuận, cụ thể đã trả cho chị Nguyễn Thị Phụng T 1.772.000.000 đồng, trả cho chị Huỳnh Thị Thúy V 1.720.000.000 đồng và trả cho chị Hồ Thị Xuân D 2.220.000.000 đồng. Tổng cộng, vợ chồng Lê Thị Tường V đã trả cho 3 bị hại tổng số tiền 5.712.000.000 đồng. Hiện cả ba bị hại không có yêu cầu đề nghị gì về dân sự.

#### **\* Ngoài ra, trong quá trình điều tra còn thể hiện:**

- Ngày 07/10/2009, chị Nguyễn Thị D (trú tại 38/2 Nguyễn Đình Chiểu, Tp.P) làm đơn khiếu nại Lê Thị Tường V mượn 500.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thuỳ D là người viết giấy nhận nợ và thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 338686 mang tên Mai Anh T, địa chỉ 335C, P, Y, Tp.P, Gia Lai. Hiện vụ việc đã được giải quyết bằng một vụ án dân sự nên không đề cập đến.

- Ngày 04/10/2009, chị Huỳnh Thị Mai Xuân có đơn tố cáo Lê Thị Tường V chiếm đoạt 410.000.000 đồng. Ngày 27/12/2010 Cơ quan điều tra đã chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P để xác minh giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản cáo trạng số 36/CT-VKS-P3 ngày 17/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Lê Thị Tường V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Với các nội dung trên;

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 07/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:***

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Tường V phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tường V 13 (*Mười ba*) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/5/2010 đến ngày 24/3/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/5/2020, bị cáo Lê Thị Tường V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như bản án sơ thẩm quy kết.

Ngày 19/5/2020, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D kháng cáo về phần dân sự: ông không đồng ý về việc bị cáo chỉ trả 40% số nợ; về hình phạt ông cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo với hình phạt nhẹ.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khẳng định rằng bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo Lê Thị Tường V đã chiếm đoạt của ba bị hại với tổng số tiền 15.250.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử bị cáo Lê Thị Tường V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đó đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần dân sự.

Luật sư Nguyễn Danh H bào chữa cho bị cáo cho rằng vụ án này đã kéo dài trên 10 năm, trải qua nhiều vòng tố tụng, đã tham gia tranh luận nhiều nay không tranh luận. Trong vụ án này, thấy rằng trong quan hệ làm ăn bị cáo cũng có nhiều khiếm khuyết, ghi chép không đầy đủ, chuyển nhượng tài sản không phù hợp thời gian, phần dân sự các bên bị cáo và người bị hại đã giải quyết xong, đó đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo. Luật sư Trần Quang Nhựt đồng ý với quan điểm của Luật sư Nguyễn Danh H, không có ý kiến gì thêm.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo Lê Thị Tường V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, xem xét ý kiến của Luật sư, quan*

*điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:*

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo Lê Thị Tường V thừa nhận hành vi có vay của ba bị hại với tổng số tiền là 15.250.000 đồng nhưng đây là số tiền mà bị cáo vay mượn của các bị hại nhiều lần trước và cộng dồn lại, cho rằng đây là quan hệ dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cho bị cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: ông Nguyễn Hữu D không đồng ý về việc bị cáo chi trả 40% số nợ cho vợ chồng ông và cho rằng hình phạt đối với bị cáo là nhẹ.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Tường V, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình điều tra, giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo thừa nhận có vay của ba bị hại là chị Nguyễn Thị Phượng T, chị Huỳnh Thị Thuý V và Hồ Thị Xuân D với tổng số tiền là 15.250.000.000 đồng. Nhưng bị cáo khẳng định đây là số tiền cộng dồn của những lần vay trước đây, ngày 06/11/2009 chỉ là ngày bị cáo viết giấy chốt nợ; mục đích vay tiền của ba bị hại chị Phượng T, chị Thuý V và chị Xuân D là để đưa cho Nguyễn Thị Thùy D vay lại đáo hạn ngân hàng chứ không phải là vay mua xe ô tô; bị cáo thực hiện việc tặng cho tài sản cho cha mẹ vào ngày 06/11/2009 không phải là hành vi tẩu tán tài sản mà bị cáo thực hiện hợp đồng tặng cho nhằm trả lại tài sản cho cha mẹ bị cáo vì nguồn gốc tài sản của cha mẹ bị cáo cho mượn làm ăn, khi bị cáo bị vỡ nợ lo sợ cha mẹ bị cáo không còn tài sản. Bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội.

Qua quá trình điều tra, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Việc vay mượn tiền giữa bị cáo và ba bị hại là có thật, ba giấy mượn tiền do chính bị cáo viết và ký nhận cho các bị hại, mặt sau của Giấy nhận tiền ngày 06/11/2009 của chị Huỳnh Thị Thuý V, bị cáo có ghi chú thích về số tiền hui vào để không nhầm lẫn khi giao giấy cho các bị hại, nội dung các giấy vay tiền này, hoàn toàn không thể hiện nội dung đây là số tiền cộng dồn của các lần vay trước. Như vậy, giấy vay do chính bị cáo viết, thể hiện ý chí của chính bị cáo, không có cơ sở kết luận là số tiền bị cáo vay nhiều lần của các bị hại cộng dồn lại. Khẳng định vào sáng ngày 06/11/2009, bị cáo trực tiếp viết giấy và vay tiền của các bị hại.

Bị cáo khai nhận vào ngày 06/11/2009 bị cáo cùng chồng và bên được tặng cho, bên mua xe đã có mặt và hoàn tất thủ tục tặng cho, mua bán tài sản là nhà đất và xe ô tô, nên không có việc bị cáo đến nhà các bị hại để nhận tiền. Xác minh tại phòng công chứng và công chứng viên, kết luận ngày 05/11 Mai Anh T nộp hồ sơ tặng cho tài sản, sáng ngày 06/11 thì các bên hoàn tất việc tặng cho tài sản, mua bán xe ô tô. Lời khai về thời gian công chứng hợp đồng tặng cho mua bán có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc xác định bị cáo có ý thức gian dối từ lúc nào không những ở việc xác định thời

gian thực hiện hợp đồng tặng cho tài sản nhà và hợp đồng mua bán xe, mà hành vi gian dối của bị cáo còn thể hiện ở việc các bị hại Nguyễn Thị Phụng T, Huỳnh Thị Thúy V và Hồ Thị Xuân D là những người không có sự quen biết trước đó, không biết việc bị cáo vay tiền của những người còn lại đều thống nhất khai nhận, trong khoảng thời gian từ ngày 2/11 đến ngày 4/11 bị cáo đã có thông tin cho các bị hại về việc bị cáo cần huy động tiền để nhập lô hàng 20 xe ô tô bán tết, bị cáo biết các bị hại cũng cần có thời gian để chuẩn bị tiền vì số tiền bị cáo vay rất lớn, tin nhắn “san dem tien hui 5tr co luon” của chị Huỳnh Thị Thúy V được bị hại V nhắn vào lúc 02 giờ hơn ngày 5/11 cho bị cáo, bị cáo cũng thừa nhận chị V nhắn, cho thấy giữa bị cáo và ba bị hại đã có sự sắp xếp về cuộc gặp mặt việc giao nhận tiền và càng khẳng định ý thức lừa đảo bằng việc đưa ra thông tin không có thật của bị cáo đã hình thành trước ngày 6/11/2009.

Tại phiên tòa, Lê Thị T V khai ngày 06/11/2009 bị cáo không vay 15.250.000.000 đồng, đây là tổng số tiền nợ bị cáo vay nhiều lần trong khoảng thời gian trước đó và bị cáo đã cho chị Nguyễn Thị Thùy D vay lại để hưởng khoản lãi chênh lệch; do chị D chiếm đoạt 25.120.000.000 đồng, dẫn đến bị cáo bị vỡ nợ và không có khả năng trả nợ cho các bị hại. Trong quá trình điều tra bị cáo cung cấp tài liệu gồm 101 tờ lịch, trong đó có ghi các chữ viết, chữ số, các ký hiệu (+) và (-), nhưng không rõ ngữ nghĩa, người viết cũng không ghi đơn vị ở phía sau của các chữ số; không có nội dung nào thể hiện chị Thùy D vay tiền của bị cáo. Xem xét các tài liệu, chứng cứ về việc chuyển khoản qua lại giữa bị cáo và chị Thùy D thông qua hệ thống ngân hàng, thấy rằng người chuyển tiền không ghi rõ nội dung của việc chuyển tiền là để cho vay hay trả nợ. Đối chiếu nội dung các tin nhắn qua lại giữa bị cáo với Thùy D và xem xét nội dung tại kết quả giám định số 2219/C54 ngày 12/8/2013 của Viện khoa học hình sự Bộ công an (*Giám định đĩa ghi âm do Mai Anh T giao nộp*), không có căn cứ để kết luận chị Thùy D còn nợ bị cáo 25.120.000.000 đồng như lời khai của bị cáo. Mặt khác, qua các tài liệu thể hiện quan hệ và giao dịch vay tài sản giữa bị cáo với chị Thùy D đã kết thúc trước ngày 06/11/2009, nên hoàn toàn không liên quan đến việc bị cáo vay tiền của chị Phụng T, chị Thúy V và chị Xuân D vào ngày 06/11/2009 để đưa cho Thùy D.

Như vậy, sau nhiều lần vay tiền và thanh toán sòng phẳng, đúng cam kết, lợi dụng sự tin tưởng, uy tín của những lần vay tiền trước đó, Lê Thị Tường V đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của các chị Phụng T, chị Thúy V và chị Xuân D bằng cách: Từ ngày 02/11/2009 đến ngày 04/11/2009, bị cáo đưa ra thông tin cần huy động vốn để nhập lô hàng xe ô tô về cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T Tài bán tết nên sau khi hoàn tất việc công chứng hồ sơ tặng cho nhà, đất và hồ sơ bán xe nêu trên, ngày 06/11/2009, Lê Thị Tường V đến nhà chị Nguyễn Thị Phụng T nhận 4.800.000.000 đồng, đến nhà chị Huỳnh Thị Thúy V nhận 4.600.000.000 đồng và đến nhà chị Hồ Thị Xuân D nhận 5.850.000.000 đồng. Tổng số tiền V nhận của chị Phụng T,

Thúy V và chị Xuân D là 15.250.000.000 đồng. Khi nhận tiền, V trực tiếp viết Giấy mượn tiền, hẹn 4 ngày sẽ trả và giao lại Giấy mượn tiền này cho những người cho vay cất giữ. Đến ngày hẹn trả nợ, bị cáo không thực hiện việc trả nợ cho bị hại. Trước sức ép của các bị hại đòi nợ liên tục, bị cáo đã trả cho ba bị hại với tổng số tiền 970.000.000 đồng, tuyên bố vỡ nợ, đưa ra lý do không có tiền trả cho ba bị hại do bị Nguyễn Thị Thùy D chiếm đoạt.

Như vậy, với hành vi phạm tội đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thị Tường V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, xét trong vụ án này thấy rằng hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra đã lâu, vụ án trải qua nhiều giai đoạn tố tụng, trong quá trình xảy ra vụ án bị cáo rất có thiện chí khắc phục hậu quả, hoàn trả cho các bị hại. Cụ thể trong các ngày 11 đến 13 tháng 9 năm 2009, bị cáo Lê Thị Tường V đã trả cho các bị hại với tổng số tiền 970.000.000 đồng. Ngày 21 tháng 01 năm 2019, giữa bị cáo Lê Thị Tường V và các bị hại Nguyễn Thị Phượng T, Huỳnh Thị Thuý V, Hồ Thị Xuân D đã thoả thuận thanh toán nợ bằng văn bản, có sự tham gia chứng kiến của các Luật sư Nguyễn Danh H và Trần Quang N ( BL-3069,3070). Các bên thoả thuận với nội dung: Nguyên trước đây bà Lê Thị Tường V có làm ăn với các bà có tên trên và Lê Thị Tường V có nợ số tiền cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị Phượng T 4.800.000.000 đồng, đã trả 370.000.000 đồng, số nợ còn lại 4.430.000.000 đồng; Bà Hồ Thị Xuân D 5.850.000.000 đồng, đã trả 300.000.000 đồng, số nợ còn lại 5.550.000.000 đồng; Bà Huỳnh Thị Thuý V 4.600.000.000 đồng, đã trả 300.000.000 đồng, số nợ còn lại 4.300.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Phượng T, Hồ Thị Xuân D, Huỳnh Thị Thuý V đồng ý cho vợ chồng T, V 60% số nợ trên. Vợ chồng Lê Thị Tường V chỉ trả cho các bà (T, V, D) là 40% trong tổng số tiền nợ của mỗi người theo số nợ thực tế đã đề cập ở phần trên. Giấy nhận nợ giữa vợ chồng bị cáo và các bị hại ngày 21/01/2019; Biên bản thanh toán nợ ngày 16/4/2019 sau đó các bị hại ghi giấy biên nhận lại một lần nữa thể hiện chị Xuân D, chị Thuý V ghi ngày 19/4/2019, chị Phượng T ghi ngày 24/4/2019 (BL - 3129, 3130, 3131). Hiện bị cáo Lê Thị Tường V đã bồi thường xong phần dân sự cho phía các bị hại (Giấy xác nhận về việc đã thực hiện xong phần dân sự trả nợ BL- 3071, 3072, 3073).

Mặt khác, trong vụ án này quá trình giải quyết mặc dù bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo là quan hệ dân sự, vay mượn làm ăn thông thường chứ bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đây là nhận thức pháp luật của bị cáo nhưng bị cáo đã thừa nhận hành vi nhận tiền với tổng số tiền của ba bị hại là 15.250.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo. Vì vậy cần phải áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo cho bị cáo được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Như vậy, bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng nguyên tắc quy định tại khoản 2

Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo ở mức thấp hơn của Điều, khoản mà bị cáo bị truy tố và Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã bị tạm giam từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 đến ngày 24 tháng 3 năm 2015 (1.176 ngày) nên cần cân nhắc xem xét áp dụng mức hình phạt thoả đáng cho bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D: Trong đơn kháng cáo và tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu D kháng cáo hai nội dung, về phần dân sự và cho rằng hình phạt Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là nhẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông Nguyễn Hữu D tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, do đó theo quy định tại Điều 65 Bộ luật tố tụng hình sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án quyết định của Toà án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D về phần dân sự. Ông Nguyễn Hữu D kháng cáo cho rằng không đồng ý với việc thoả thuận của vợ ông là bà Hồ Thị Xuân D chỉ nhận 40% số nợ từ bị cáo. Xét nội dung kháng cáo này, thấy rằng: trong quá trình điều tra và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, việc vay mượn tiền giữa vợ ông và bị cáo ông không biết, tại phiên toà phúc thẩm ông cũng thừa nhận nội dung này, đây là giao dịch vay mượn giữa bị cáo với vợ ông. Vì vậy, HĐXX cấp sơ thẩm đã không xem xét yêu cầu của ông là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông không có cơ sở để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần dân sự.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị Tường V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật, tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù là quá nghiêm khắc, nặng cho bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, trong vụ án này, bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 nên áp dụng nguyên tắc quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 để áp dụng mức hình phạt thấp cho bị cáo; bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào. Quá trình điều tra giải quyết vụ án bị cáo đã bồi thường, khắc phục xong phần dân sự, do vậy áp dụng nguyên tắc xử lý được quy định tại điểm d Điều 3 Bộ luật hình sự năm 2015 “Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực phối hợp với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”. Mặt khác, bị cáo đã bị tạm giam gần 5 năm. Từ những vấn đề đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 3 Bộ luật hình sự năm 2015, giảm hình phạt cho bị cáo, tuyên

mức phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và đáp ứng yêu cầu phòng ngừa nói chung.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Hữu D, không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bản án hình sự sơ thẩm bị Toà án cấp phúc thẩm sửa phần hình phạt nên bị cáo Lê Thị Tường V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Toà án.

Kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D về phần dân sự không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu D phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị Tường V, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, giảm hình phạt cho bị cáo Lê Thị Tường V.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần dân sự.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm d Điều 3; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tường V 4 (bốn) năm 10 (mười) tháng 13 (mười ba) ngày tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. (Thời hạn tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 11/5/2010 đến ngày 24/3/2015), bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về án phí phúc thẩm:

- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị Tường V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng, cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc Kiểm tra I – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV- CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (thay cho TB kết quả xét xử);
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Cường**